

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 5 – 2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Thủy.
- Ông Lê Văn Dài.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Văn Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 163/TB-TA ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Kim A, sinh năm 1988.

Địa chỉ HKTT: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Anh Lê Tường D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1958.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Lê Tường D có mặt tại phiên tòa.

Chị Trần Thị Kim A, ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Kim A vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Kim A và anh Lê Tường D tự nguyện tìm hiểu được 05 năm, sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/02/2012 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới thì chị Kim A và anh D cùng đi làm thuê tại địa phương khác. Đến khi chị Kim A sinh con vào năm 2012 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D quen biết người khác, không chăm lo, chu cấp tiền cho chị Kim A nuôi con; chị Kim A và anh D thường xuyên cãi vã với nhau, anh D có đánh chị Kim A nhưng không gây thương tích nhiều. Gia đình hai bên và chị Kim A có khuyên bảo anh D, nhưng anh D vẫn không thay đổi. Từ năm 2015, do anh D vẫn quen biết người khác nên chị Kim A mang con về nhà cha mẹ ruột tại ấp T, xã T sinh sống; nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay mà không hàn gắn, đoàn tụ tình cảm với nhau được. Trong thời gian ly thân từ năm 2015 thì anh D không có tìm chị Kim A và con để hàn gắn, cũng không có thăm nom, chăm sóc, gửi tiền cho chị Kim A nuôi con, gia đình hai bên cũng không hàn gắn cho chị Kim A và anh D nữa. Nay chị Kim A không còn tình cảm với anh D, mỗi người đều có cuộc sống riêng, nên chị Kim A yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Kim A ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị Trần Thị Kim A và anh Lê Tường D có 01 con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012. Hiện nay cháu G đang sống chung với cha mẹ chị Kim A tại ấp T, xã T, huyện T. Do từ khi ly thân vào năm 2015 đến nay thì chị Kim A nuôi cháu Phú G; sau đó chị Kim A đi làm xa và đang mở tiệm salon tóc tại huyện B, tỉnh Bình Dương, thu nhập trung bình mỗi tháng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), thu nhập này đủ để chị Kim A trang trải cuộc sống và nuôi con. Chị Kim A thường xuyên liên hệ qua điện thoại với cháu Phú G và về thăm cháu, mỗi tháng chị Kim A đều có gửi tiền để cha mẹ nuôi dưỡng, cho cháu đi học. Cháu Phú G đang học lớp 6 tại Trường THCS T1. Nay chị Kim A yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012 và không yêu cầu anh Lê Tường D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Tường D trình bày:

Về hôn nhân: Từ năm 2018 thì anh D và chị Kim A sống ly thân, đến năm 2019 thì chị Kim A đi làm xa và gửi cháu G cho cha mẹ chị Kim A nuôi dưỡng tại ấp T, xã T, huyện T. Tại bản tự khai ngày 15/01/2024 và tại phiên tòa ngày

15/01/2024, anh D đồng ý ly hôn với chị Kim A. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 20/5/2024 thì anh D thay đổi ý kiến, cụ thể anh D không đồng ý ly hôn với chị Kim A, lý do là để cho cháu G có đủ cha mẹ.

Về con chung: Anh D1 và chị Kim A có 01 con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012. Anh D1 yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu G và không yêu cầu chị Kim A cấp dưỡng nuôi con. Lý do anh D1 yêu cầu nuôi con là do anh D1 đã nuôi cháu G từ 1 tuổi đến 9 tuổi, sau đó chị Kim A tự ý mang cháu G bỏ đi làm ảnh hưởng đến việc nuôi con của anh D1, anh D1 đã nhiều lần yêu cầu chị Kim A giao con nhưng chị Kim A không thực hiện. Khi sống chung với anh D1 thì cháu G đều đứng nhất lớp từ lớp 1 đến lớp 3, nhưng khi chị Kim A mang cháu G đi và hiện nay thì cháu G đã học yếu hơn trước. T cháu G theo học chỉ dạy từ lớp 6 đến lớp 9, mà không có lớp 10 trở lên. Nhà của cha mẹ chị Kim A nhỏ, không có hàng rào, phía sau gần sông nên cháu Gia s trong môi trường không an toàn. Cha mẹ chị Kim A đã lớn tuổi, có bệnh, bà N là mẹ chị Kim A còn tới lui thăm nom mẹ ruột của bà N nên không có thời gian nuôi cháu D1. Còn nhà của cha mẹ anh D1 lớn, có hàng rào, cha mẹ anh D1 (cha anh D1 sinh năm 1962, mẹ anh D1 sinh năm 1960) đều là giáo viên về hưu, có lương hưu và có tài sản là 15 công ruộng, 5 công vườn và 3 căn nhà cho thuê nên gia đình anh D1 đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay anh D1 đang làm cho Văn phòng Công ty L1 tại thành phố L, cách nhà anh D1 30km, lương trung bình từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Từ khi ly thân đến nay thì anh D1 vẫn cấp dưỡng có cháu G và lo cho cháu G đi học. Cháu D1 chỉ ghi nguyện vọng là muốn tiếp tục sống chung với mẹ, chứ không ghi là không muốn sống với cha, do anh D1 không muốn hòa giải với chị Kim A nên anh D1 đều vắng mặt liên tiếp tại 04 phiên họp – hòa giải mà không có lý do, nên anh D1 không có mặt lúc cháu G trình bày ý kiến, do đó anh D1 không đồng ý với nguyện vọng của cháu G.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến:

Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N là cha mẹ của chị Trần Thị Kim A. Năm 2018, chị Kim A mang con là cháu Lê Trần Phú G về sống chung với ông L, bà N. Đến năm 2019, khi chị Kim A đi làm tại tỉnh Bình Dương thì cháu Gia ở với ông L, bà N đến nay; trong gia đình chỉ có ông L, bà N và cháu G cùng sinh sống nên ông bà có toàn thời gian dành cho cháu G. Chị Kim A đi làm xa nhưng hàng ngày đều có gọi điện thoại liên hệ với cháu G, hàng tháng chị Kim A đều có gửi tiền về cho cháu G sinh hoạt, đi học. Hiện nay, cháu G vẫn được ông L, bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt; cháu G có thành tích học tập xuất sắc, sức khỏe tốt; hiện nay cháu G đang học lớp 6 và trường học của cháu G đối diện cách nhà ông L, bà N khoảng 50m.

Ông L và bà N đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012 của chị Kim A; ông L và bà N sẽ hỗ trợ

chị Kim A trong việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Kim A. Cho chị Kim A được ly hôn với anh D1; giao con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012 cho chị Kim A được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Gia thành n đủ 18 tuổi. Anh D1 không phải cấp dưỡng cho cháu G do chị Kim A không có yêu cầu anh D1 cấp dưỡng cho con; về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 02/8/2023 của chị Trần Thị Kim A (bản chính);
- Trích lục kết hôn (Bản sao);
- Giấy khai sinh của cháu Lê Trần Phú G (Bản sao);
- Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 27/10/2023 của chị Trần Thị Kim A (Bản chính);
- Bản tự khai ngày 27/10/2023 của cháu Lê Trần Phú G (Bản chính);
- Biên bản lấy lời khai chị Trần Thị Kim A ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình;
- Văn bản xác minh v/v cư trú đối với anh Lê Tường D ngày 08/12/2023 của Công an xã T (Bản chính);
- Giấy căn cước công dân của anh Lê Tường D (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);
- Bản tự khai ngày 15/01/2024 của anh Lê Tường D (Bản chính);
- Bản tường trình ngày 24/01/2024 của anh Lê Tường D (Bản chính);
- Giấy căn cước công dân của của ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị N (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);
- Biên bản lấy lời khai ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị N ngày 19/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình;
- Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 19/3/2024 của ông Trần Văn L, bà

Nguyễn Thị N (Bản chính);

- Sổ liên lạc năm học 2021 -2022, 2022-2023, Giấy khen năm học 2021 - 2022, 2022-2023 của cháu Lê Trần Phú G; Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tiểu học của cháu Lê Trần Phú G (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);

- Văn bản xác minh v/v học tập của cháu Lê Trần Phú G tại Trường THCS T1 ngày 19/3/2024 (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim A và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Lê Tường D cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn chị Trần Thị Kim A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Kim A, ông L, bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Tại phiên tòa ngày 20/5/2024, khi Hội thẩm nhân dân ông Lê Văn D2 đang thực hiện thủ tục hỏi anh Lê Tường D thì anh D yêu cầu thay đổi Hội thẩm nhân dân ông Lê Văn D2, lý do anh D nhận thấy Hội thẩm đặt câu hỏi gây bất lợi cho anh D; cụ thể Hội thẩm đã giải thích nội dung “*Hiện nay sức khỏe, môi trường sống an toàn và việc học của cháu D vẫn ổn*”, nhưng anh D nhận thấy là trong tương lai thì sức khỏe, môi trường sống an toàn và việc học của cháu D chưa chắc sẽ ổn nên anh D đề nghị thay đổi Hội thẩm. Căn cứ Điều 52, 53, 56 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì lý do anh D yêu cầu thay đổi Hội thẩm nhân dân là không phù hợp quy định pháp luật, nên không được chấp nhận.

[1.6] Tại phiên tòa ngày 20/5/2024, trong phần thủ tục hỏi thì anh D đề nghị tạm ngừng phiên tòa, lý do tại phiên tòa vắng mặt chị Kim A, cháu G nên không làm rõ nội dung vụ án được. Trong khi tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

ngày 20/5/2024, anh D đã đề nghị tiếp tục phiên tòa với sự vắng mặt của chị Kim A, ông L, bà N. Xét thấy chị Kim A, ông L, bà N, cháu G đã có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án và chị Kim A, ông L, bà N đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nên việc Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Lý do mà anh D nêu để tạm ngừng phiên tòa là không đúng căn cứ quy định tại Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của anh D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Kim A yêu cầu ly hôn với anh Lê Tường D. Tại bản tự khai ngày 15/01/2024 và tại phiên tòa ngày 15/01/2024, anh Lê Tường D đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Kim A. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 20/5/2024 thì anh D thay đổi ý kiến là anh D không đồng ý ly hôn với chị Kim A, lý do là để cho cháu G có đủ cha mẹ.

Hôn nhân giữa anh D và chị Kim A được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị Kim A và anh D phát sinh mâu thuẫn mà không tự giải quyết với nhau được. Chị Kim A xác định anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay; anh D xác định sống ly thân từ năm 2018 đến nay mà không có hàn gắn tình cảm với nhau được. Như vậy có cơ sở xác định cho đến hiện tại thì chị Kim A và anh D đã sống ly thân từ 6 năm mà không hàn gắn tình cảm với nhau được. Nay anh D muốn con chung có đủ cha mẹ, nên anh D không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Kim A.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”.

Từ trình bày của chị Kim A và anh D, cho thấy chị Kim A và anh D không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng ít nhất từ năm 2018 đến nay; hiện nay chị Kim A không còn tình cảm với anh D và không muốn hàn gắn, đoàn tụ tình cảm anh D. Anh D không muốn ly hôn với lý do muốn con có đủ cha mẹ mà không đề cập về việc hàn gắn tình cảm với chị Kim A. Tại 04 phiên họp – hòa giải thì anh D đều vắng mặt không có lý do; tại phiên tòa anh D trình bày anh D vắng mặt tại phiên họp – hòa giải là do anh D không muốn hòa giải với chị Kim A. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị Kim A và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

của hôn nhân không đạt được”.

Do đó, chị Kim A yêu cầu ly hôn với anh D là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Trình bày của anh D về lý do không đồng ý ly hôn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị Trần Thị Kim A và anh Lê Tường D xác định anh chị có 01 con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012. Khi ly hôn, chị Kim A yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu G đến khi cháu G đủ 18 tuổi, chị Kim A không có yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D không thống nhất yêu cầu của chị Kim A mà anh D yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu G đến khi cháu G đủ 18 tuổi, anh D không có yêu cầu chị Kim A cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay chị Kim A không trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, mà giao cháu G cho cha mẹ của chị Kim A là ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N phụ giúp chị Kim A trực tiếp nuôi dưỡng từ năm 2019 đến nay, do chị Kim A đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương. Tuy chị Kim A không trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, nhưng chị Kim A đã cùng với ông L, bà N đã làm tròn nghĩa vụ chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho cháu G từ khi chị Kim A và anh D ly thân đến nay; hiện nay chị Kim A đang có việc làm có thu nhập ổn định đủ để nuôi dưỡng cháu G. Chị Kim A không trực tiếp nuôi dưỡng cháu G là do chị Kim A đi làm xa để có thu nhập nuôi con, nhưng chị vẫn thường xuyên liên hệ hàng ngày với cháu G. Đồng thời, hiện nay bà N, ông L cũng đảm bảo về thời gian chăm sóc cho cháu G và có đề nghị được tiếp tục phụ giúp chị Kim A nuôi dưỡng cháu G. Trong quá trình học tiểu học, cháu G đã học tập tốt, đạt thành tích xuất sắc trong thời gian sống chung với ông L, bà N; hiện nay cháu G đang học lớp 6 và thành tích học tập của cháu G vẫn đang được nhà trường đánh giá tích cực. Như vậy, về hoàn cảnh sống thì cháu G tiếp tục sống chung với gia đình chị Kim A, ông L, bà N là vẫn bảo đảm cho sự phát triển của cháu G; mặc dù anh D trình bày điều kiện gia đình anh D tốt để nuôi dưỡng cháu G, nhưng nay không cần thiết làm thay đổi hoàn cảnh sống của cháu G mà vẫn bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho cháu G. Mặt khác, cháu G đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị Kim A. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh D, về việc yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Trần Phú G là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Kim A, giao cho chị Kim A được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012 đến khi cháu G đủ 18 tuổi; anh D khỏi phải cấp dưỡng nuôi con, do chị Kim A

không có yêu cầu là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Kim A và anh D xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim A phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 52, Điều 53, Điều 56, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 259, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim A.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Kim A được ly hôn anh Lê Tường D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Trần Phú G, sinh ngày 21/5/2012 cho chị Trần Thị Kim A được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Lê Trần Phú G thành niên đủ 18 tuổi. Anh Lê Tường D không phải cấp dưỡng cho cháu Lê Trần Phú G do chị Trần Thị Kim A không có yêu cầu anh Lê Tường D cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, anh Lê Tường D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Lê Tường D không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Trần Thị Kim A có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Lê Tường D.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Kim A và anh Lê Tường D xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Kim A phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng

án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0002213 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị Kim A đã nộp xong tiền án phí về hôn nhân và gia đình.

Anh Lê Tường D không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/5/2024). Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Huê (Đăng ký kết hôn số 07, ngày 06/02/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thùy Trang